

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG  
TIEN PHONG SECURITIES  
CORPORATION**

Số: 02/2026/TPS-CBTT  
No: 02/2026/TPS-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2026  
Ho Chi Minh City, January 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL  
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*  
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange;*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange;*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange.*

**Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS")**

Name of organization: Tien Phong Securities Corporation ("TPS")

Mã chứng khoán / Securities Code : ORS

Địa chỉ trụ sở chính/ Head office address: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ 7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.

Điện thoại/ Telephone: 028.39118014

Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin/ Person who discloses information: (Bà/ Ms) Đặng Sĩ Thùy Tâm– Chức vụ/ Position: Tổng giám đốc kiêm người Đại diện theo pháp luật/ General Director and Legal Representative.

Địa chỉ/ Address: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ 7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.

Điện thoại/ Phone: 028.39118014

Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố/ Type of disclosure: ☐ 24 giờ/24 hours . ☐ Yêu cầu/ Request ☐  
Bất thường/ Abnormal ☒ Định kỳ/ Recurring

**Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:**

Báo cáo tài chính quý IV năm 2025 / Financial Statements for the fourth quarter of 2025.

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on January 20, 2026, as in the link:*

<https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2025?postId=2654>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Nơi nhận/ Recipient:***

- Như đề gửi /As submitted;
- Lưu/ Archives: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG/  
TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/  
LEGAL REPRESENTATIVE**



**ĐẶNG SĨ THÙY TÂM**

***Tài liệu đính kèm/ Attached documents:***

Báo cáo tài chính quý IV năm 2025 / *Financial Statements for the fourth quarter of 2025.*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **68/2026/CV-TPS**

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v: Báo cáo, giải trình biến động kết  
quả kinh doanh Quý IV/2025 so với  
cùng kỳ năm 2024

**Kính gửi:**    - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
                     - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**  
                     - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“**Công ty**”) trân trọng gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty báo cáo và giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Quý IV/2025 so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau:

**I. Kết quả kinh doanh Quý IV/2025 so với Quý IV/2024**

| STT | Khoản mục                   | Quý IV/2025            | Quý IV/2024            | Chênh lệch               | Tỷ lệ (%)      |
|-----|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
| 1   | <b>Doanh thu</b>            | <b>391,654,166,860</b> | <b>499,348,901,133</b> | <b>(107,694,734,273)</b> | <b>-21.57%</b> |
|     | Doanh thu thực hiện         | 369,374,268,780        | 479,113,597,180        | (109,739,328,400)        |                |
|     | Doanh thu đánh giá FVTPL    | 22,279,898,080         | 20,235,303,953         | 2,044,594,127            |                |
| 2   | <b>Chi phí</b>              | <b>277,967,061,635</b> | <b>402,725,063,208</b> | <b>(124,758,001,573)</b> | <b>-30.98%</b> |
|     | Chi phí thực hiện           | 272,681,731,248        | 414,152,451,781        | (141,470,720,533)        |                |
|     | Chi phí đánh giá FVTPL      | 5,285,330,387          | (11,427,388,573)       | 16,712,718,960           |                |
| 3   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>113,687,105,225</b> | <b>96,623,837,925</b>  | <b>17,063,267,300</b>    | <b>17.66%</b>  |
| 4   | Chi phí thuế TNDN           | 15,953,171,528         | 25,662,029,818         | (9,708,858,290)          |                |
| 5   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   | <b>97,733,933,697</b>  | <b>70,961,808,107</b>  | <b>26,772,125,590</b>    | <b>37.73%</b>  |

**II. Giải trình nguyên nhân biến động**

- Doanh thu giảm 21.57% so với cùng kỳ, chủ yếu do:
  - Doanh thu thực hiện giảm hơn 109.74 tỷ đồng do điều kiện thị trường không thuận lợi, đồng thời Công ty chủ động điều chỉnh, tái cấu trúc, thu hẹp một số hoạt động theo định hướng an toàn và bền vững.
- Chi phí giảm mạnh 30.98%, trong đó:
  - Chi phí thực hiện giảm mạnh 141.47 tỷ đồng do hoạt động cấu trúc lại danh mục tài sản nắm giữ và một số chi phí phát sinh trong quá trình tái cấu trúc hệ thống nhằm nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, điều chỉnh trọng tâm kinh doanh trong giai đoạn tới.

3. Lợi nhuận trước thuế tăng 17.06 tỷ đồng (tương đương tăng 17.66%), nguyên nhân chủ yếu do:

- Trong các tháng quý IV/2025, doanh thu sụt giảm tuy nhiên chi phí giảm nhiều hơn doanh thu do quá trình tái cấu trúc hệ thống. Công ty đang tiến hành quyết liệt các hoạt động tái cấu trúc về quản trị doanh nghiệp và chuyển dịch chiến lược đối với các mảng kinh doanh trọng tâm.
- Các hoạt động đầu tư tài chính từ cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá không ghi nhận kết quả tích cực như cùng kỳ năm trước do một số nhân tố đến từ khách quan thị trường và từ nội tại.

Công ty đã nhận diện được những khó khăn, thách thức phải đối mặt trong thời gian qua, và đang triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả kinh doanh, kiên định với chiến lược phát triển dài hạn an toàn, bền vững. Thời gian qua, Công ty luôn duy trì các chỉ tiêu tài chính cốt lõi ở mức an toàn, đang từng bước thiết lập nền tảng để tiếp cận các nhà đầu tư chiến lược và mở rộng khả năng huy động trên thị trường vốn trong thời gian tới.

Công ty cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

Trân trọng,

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304814339

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV - NĂM 2025**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV - NĂM 2025

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |            |             |                           |                           |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                       | <b>100</b> |             | <b>14,296,526,527,256</b> | <b>11,145,350,890,409</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                    | <b>110</b> |             | <b>14,145,629,580,610</b> | <b>11,141,165,242,765</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                          | 111        | 1           | 5,981,306,870,042         | 533,855,110,527           |
| 1.1. Tiền                                                      | 111.1      |             | 5,981,306,870,042         | 533,855,110,527           |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)     | 112        | 3.a         | 2,066,371,184,073         | 3,771,929,150,415         |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)             | 113        | 3.b         | 1,308,389,260,273         | 2,265,000,000,000         |
| 4. Các khoản cho vay                                           | 114        | 3.c         | 1,460,080,176,131         | 2,880,437,372,877         |
| 7. Các khoản phải thu                                          | 117        |             | 107,495,988,724           | 359,574,929,550           |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                        | 117.1      | 4a          | 47,874,338,946            | 321,363,578,019           |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2      | 4b          | 59,621,649,778            | 38,211,351,531            |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              | 117.4      |             | 59,621,649,778            | 38,211,351,531            |
| 8. Trả trước cho người bán                                     | 118        | 4c          | 1,715,679,000             | 10,231,193,845            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                          | 119        | 4d          | 3,234,192,638,508         | 1,290,406,118,088         |
| 12. Các khoản phải thu khác                                    | 122        | 4e          | 4,132,790,355             | 30,563,907,633            |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)           | 129        | 4f          | (18,055,006,496)          | (832,540,170)             |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>130</b> |             | <b>150,896,946,646</b>    | <b>4,185,647,644</b>      |
| 1. Tạm ứng                                                     | 131        |             | 145,629,502,649           | -                         |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 133        | 5a          | 5,170,443,997             | 4,056,647,644             |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 134        | 6a          | 97,000,000                | 129,000,000               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)</b>      | <b>200</b> |             | <b>39,861,506,542</b>     | <b>52,779,807,048</b>     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>19,138,932,585</b>     | <b>17,459,320,608</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | 7           | 5,066,325,363             | 8,924,582,060             |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |             | 21,866,298,768            | 25,694,022,235            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223a       |             | (16,799,973,405)          | (16,769,440,175)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | 8           | 14,072,607,222            | 8,534,738,548             |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |             | 47,326,551,564            | 37,648,051,564            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229a       |             | (33,253,944,342)          | (29,113,313,016)          |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | <b>240</b> | <b>9</b>    | <b>1,596,458,609</b>      | <b>6,216,129,809</b>      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                 | <b>250</b> |             | <b>19,126,115,348</b>     | <b>29,104,356,631</b>     |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 251        | 6b          | 2,815,280,122             | 3,345,691,305             |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                   | 252        | 5b          | 1,752,874,074             | 1,213,543,021             |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                              | 253        | 10          | -                         | 12,487,161,153            |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                              | 254        | 11          | 14,557,961,152            | 12,057,961,152            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b> |             | <b>14,336,388,033,798</b> | <b>11,198,130,697,457</b> |



| CHỈ TIÊU                                                | Mã số        | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|---------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |              |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b>   |             | <b>6,698,326,795,252</b>  | <b>7,277,707,609,311</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |             | <b>2,366,361,774,257</b>  | <b>4,277,707,609,311</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn            | 311          | 12          | 2,046,000,000,000         | 3,498,000,000,000         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                       | 312          |             | 2,046,000,000,000         | 3,498,000,000,000         |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | 318          |             | 199,720,300,000           | 443,595,400,000           |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 320          | 13          | 4,729,287,176             | 2,318,357,490             |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 322          | 14          | 25,174,578,344            | 48,246,362,195            |
| 11. Phải trả người lao động                             | 323          |             | 3,227,062,437             | 958,774,027               |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 325          | 15          | 65,690,316,377            | 173,330,375,697           |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 327          |             | 14,494,178,421            | 40,349,618,763            |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn          | 329          | 16          | 7,326,051,502             | 70,908,721,139            |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                          | <b>340</b>   |             | <b>4,331,965,020,995</b>  | <b>3,000,000,000,000</b>  |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                         | 346          | 17          | 4,328,000,000,000         | 3,000,000,000,000         |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 356          | 10          | 3,965,020,995             | -                         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b>   |             | <b>7,638,061,238,546</b>  | <b>3,920,423,088,146</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b>   |             | <b>7,638,061,238,546</b>  | <b>3,920,423,088,146</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411          | 18          | 6,965,053,830,500         | 3,365,914,318,000         |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1        |             | 6,239,309,040,000         | 3,359,997,430,000         |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411.1a       |             | 6,239,309,040,000         | 3,359,997,430,000         |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 411.2        |             | 725,744,790,500           | 5,916,888,000             |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ                       | 414          |             | 8,560,003,920             | 8,560,003,920             |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415          |             | 8,560,003,920             | 8,560,003,920             |
| <b>7. Lợi nhuận chưa phân phối</b>                      | <b>417</b>   | <b>19</b>   | <b>655,887,400,206</b>    | <b>537,388,762,306</b>    |
| <b>7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</b>             | <b>417.1</b> |             | <b>652,153,585,405</b>    | <b>599,463,676,096</b>    |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước     | 417.1a       |             | 599,463,676,096           | 259,971,118,664           |
| - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ    | 417.1b       |             | 52,689,909,309            | 339,492,557,432           |
| <b>7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện</b>                    | <b>417.2</b> |             | <b>3,733,814,801</b>      | <b>(62,074,913,790)</b>   |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước            | 417.2a       |             | (62,074,913,790)          | (101,693,784,929)         |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ           | 417.2b       |             | 65,808,728,591            | 39,618,871,139            |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b>   |             | <b>14,336,388,033,798</b> | <b>11,198,130,697,457</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B01-CTCK  
(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ                   | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                           |       |             | <i>Giá trị theo mệnh giá</i> |                    |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                              | 004   | 20.1        | 382,857,845,475              | 382,857,845,475    |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                                           | 006   | 18          | 623,930,904                  | 335,999,743        |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán                     | 008   |             | 1,259,265,850,000            | 2,371,523,440,000  |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                  |       | 20.2a       | 1,259,265,850,000            | 2,051,523,440,000  |
| b. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                 |       | 20.2b       | -                            | 320,000,000,000    |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                               | 010   | 20.2c       | 205,000,000,000              | 470,000,000,000    |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                                  | 012   | 20.3        | 5,900,000,000                | 1,221,626,897,700  |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                                     | 013   | 20.4        | 140,000,000                  | -                  |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |             |                              |                    |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                              | 021   | 20.5        | 31,026,673,029,900           | 34,526,961,633,400 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                  | 021.1 |             | 18,791,355,399,900           | 26,318,302,243,400 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                             | 021.4 |             | 12,205,055,330,000           | 8,185,148,850,000  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                 | 021.5 |             | 30,262,300,000               | 23,510,540,000     |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023   | 20.6        | 40,563,760,000               | 87,193,550,000     |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 025   | 20.7        | 37,724,090,000               | 4,199,247,500      |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | 407,896,083,328              | 631,801,969,347    |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   | 20.8        | 407,896,083,328              | 631,801,969,347    |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | 20.9        | 407,896,083,328              | 631,801,969,347    |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 395,728,068,507              | 624,988,692,237    |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 12,168,014,821               | 6,813,277,110      |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   | 21          | 5,751,623,768                | 13,577,523,412     |

  
**LÊ TRANG THỦY DUNG**  
Người lập

  
**NGUYỄN THANH TUYÊN**  
Kế toán trưởng

  
**ĐẶNG SĨ THỦY TÂM**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2026





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
**QUÝ IV - NĂM 2025**

**Mẫu B02-CTCK**  
(Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2025               |                          | Năm 2024               |                          |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                     |           |             | Quý IV                 | Lũy kế từ đầu năm        | Quý IV                 | Lũy kế từ đầu năm        |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                        |                          |                        |                          |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        |             | 197,600,321,487        | 671,107,330,693          | 165,704,343,543        | 889,362,496,578          |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 01.1      | 22          | 131,075,059,164        | 344,361,724,519          | 89,345,480,090         | 542,211,964,115          |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL      | 01.2      | 23          | 22,279,898,080         | 179,128,921,789          | 20,235,303,953         | 176,515,957,614          |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3      | 22, 24      | 44,245,364,243         | 147,616,684,385          | 56,123,559,500         | 170,634,574,849          |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02        | 24          | 14,365,159,365         | 53,690,999,860           | 19,810,547,945         | 42,066,014,643           |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | 25          | 37,565,462,638         | 163,948,616,011          | 65,129,555,847         | 196,240,571,739          |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán                                 | 06        | 26          | 15,349,325,380         | 60,541,152,625           | 16,237,727,020         | 61,321,605,500           |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 07        | 26          | 74,290,490             | 74,290,490               | -                      | -                        |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08        | 26          | -                      | 10,210,000,000           | -                      | 39,942,699,000           |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        | 26          | 2,907,808,697          | 12,398,609,840           | 2,992,895,709          | 32,868,340,080           |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10        | 26          | 10,985,454,546         | 14,880,000,001           | 13,530,000,000         | 21,550,109,170           |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11        | 26          | 111,678,909,063        | 497,328,914,527          | 214,073,243,902        | 793,793,711,398          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --&gt; 11)</b>                 | <b>20</b> |             | <b>390,526,731,666</b> | <b>1,484,179,914,047</b> | <b>497,478,313,966</b> | <b>2,077,145,548,108</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                        |           |             |                        |                          |                        |                          |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)     | 21        |             | 73,645,570,592         | 589,752,841,490          | 131,381,676,242        | 492,453,912,332          |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                               | 21.1      | 22, 29      | 67,884,108,115         | 492,382,026,895          | 142,806,064,815        | 363,810,296,317          |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 21.2      | 23, 29      | 5,285,330,387          | 96,868,011,050           | (11,427,388,573)       | 127,853,637,190          |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                | 21.3      | 29          | 476,132,090            | 502,803,545              | 3,000,000              | 789,978,825              |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                     | 26        | 29          | 103,162,116            | 1,151,359,965            | 808,774,266            | 1,750,323,723            |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 27        | 29          | 13,688,230,802         | 48,173,383,958           | 22,795,270,148         | 66,725,798,977           |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                          | 30        | 29          | 812,363,480            | 3,341,109,961            | 990,260,937            | 5,192,793,177            |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                            | 31        | 29          | 2,828,095,688          | 8,392,814,311            | 4,983,413,313          | 37,413,712,838           |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                      | 32        | 29          | 22,286,778,261         | 65,355,905,511           | 49,160,081,515         | 367,384,550,057          |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --&gt; 32)</b>                   | <b>40</b> |             | <b>113,364,200,939</b> | <b>716,167,415,196</b>   | <b>210,119,476,421</b> | <b>970,921,091,104</b>   |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |           |             |                        |                          |                        |                          |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định           | 42        | 27          | 1,048,888,898          | 6,064,658,848            | 1,863,376,167          | 5,370,319,392            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --&gt; 44)</b>       | <b>50</b> |             | <b>1,048,888,898</b>   | <b>6,064,658,848</b>     | <b>1,863,376,167</b>   | <b>5,370,319,392</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                        |           |             |                        |                          |                        |                          |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                | 52        | 28          | 145,496,729,965        | 554,143,373,862          | 140,591,162,989        | 517,820,855,149          |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --&gt; 55)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>145,496,729,965</b> | <b>554,143,373,862</b>   | <b>140,591,162,989</b> | <b>517,820,855,149</b>   |



| Chỉ tiêu                                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025        |                   | Năm 2024       |                   |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|----------------|-------------------|
|                                                             |       |             | Quý IV          | Lũy kế từ đầu năm | Quý IV         | Lũy kế từ đầu năm |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>              | 62    | 30          | 18,920,771,983  | 71,590,859,933    | 51,951,881,710 | 135,054,768,113   |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>      | 70    |             | 113,793,917,677 | 148,342,923,904   | 96,679,169,013 | 458,719,153,134   |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                  |       |             |                 |                   |                |                   |
| 8.1. Thu nhập khác                                          | 71    | 31          | 78,546,296      | 943,912,320       | 7,211,000      | 23,061,781,467    |
| 8.2. Chi phí khác                                           | 72    | 32          | 185,358,748     | 1,781,758,187     | 62,542,088     | 331,093,058       |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>              | 80    |             | (106,812,452)   | (837,845,867)     | (55,331,088)   | 22,730,688,409    |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>   | 90    |             | 113,687,105,225 | 147,505,078,037   | 96,623,837,925 | 481,449,841,543   |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                 | 91    |             | 96,692,537,532  | 65,244,167,298    | 64,961,145,399 | 432,787,521,119   |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                               | 92    |             | 16,994,567,693  | 82,260,910,739    | 31,662,692,526 | 48,662,320,424    |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                 | 100   |             | 15,953,171,528  | 29,006,440,137    | 25,662,029,818 | 102,338,412,972   |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 100.1 |             | 12,554,257,989  | 12,554,257,989    | 19,329,491,313 | 93,294,963,687    |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 100.2 |             | 3,398,913,539   | 16,452,182,148    | 6,332,538,505  | 9,043,449,285     |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | 200   |             | 97,733,933,697  | 118,498,637,900   | 70,961,808,107 | 379,111,428,571   |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                              | 400   |             | 97,733,933,697  | 118,498,637,900   | 70,961,808,107 | 379,111,428,571   |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>         | 500   |             | 157             | 190               | 964            | 1,135             |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)            | 501   |             | 157             | 190               | 964            | 1,135             |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)    | 502   |             | 157             | 190               | 964            | 1,135             |

  
**LÊ TRANG THỦY DUNG**  
Người lập

  
**NGUYỄN THANH TUYÊN**  
Kế toán trưởng



  
**ĐẶNG SĨ THỦY TÂM**  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                               | <b>01</b> |             | <b>147,505,078,037</b>       | <b>481,449,841,543</b>       |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                | <b>02</b> |             | <b>518,308,115,468</b>       | <b>485,752,612,278</b>       |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 03        |             | 6,529,006,672                | 5,310,568,490                |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 04        |             | 17,222,466,326               | 832,540,170                  |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        |             | 554,143,373,862              | 517,820,855,149              |
| - (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                                                     | 07        |             | 34,918,386                   | -                            |
| - Dự thu tiền lãi                                                                  | 08        |             | (59,621,649,778)             | (38,211,351,531)             |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                             | <b>10</b> |             | <b>96,868,011,050</b>        | <b>127,853,637,190</b>       |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL    | 11        |             | 96,868,011,050               | 127,853,637,190              |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                           | <b>18</b> |             | <b>(179,128,921,789)</b>     | <b>(176,515,957,614)</b>     |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL   | 19        |             | (179,128,921,789)            | (176,515,957,614)            |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>            | <b>30</b> |             | <b>1,389,890,022,516</b>     | <b>(4,823,898,849,267)</b>   |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                    | 31        |             | 1,787,818,877,081            | (1,644,199,495,533)          |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      | 32        |             | 956,610,739,727              | (1,915,000,000,000)          |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                    | 33        |             | 1,420,357,196,746            | (1,788,285,682,440)          |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                            | 35        |             | 273,489,239,073              | (160,897,386,419)            |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính     | 36        |             | 38,211,351,531               | 6,010,421,161                |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                  | 37        |             | (1,943,786,520,420)          | 755,023,520,426              |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                       | 39        |             | 23,214,380,710               | (27,567,570,033)             |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                     | 40        |             | (147,567,091,466)            | 21,162,000,000               |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41        |             | (90,773,528,727)             | 472,241,643,032              |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                    | 42        |             | (1,653,127,406)              | (522,402,294)                |
| - (-) Thuế TNDN đã nộp                                                             | 43        |             | (19,024,316,348)             | (88,722,153,667)             |
| - (-) Lãi vay đã trả                                                               | 44        |             | (571,009,904,455)            | (489,108,367,964)            |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                               | 45        |             | (232,225,726,469)            | (5,490,626,355)              |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        |             | (16,601,725,492)             | 7,975,900,883                |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                              | 48        |             | 2,268,288,410                | (4,044,465,011)              |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                              | 50        |             | (89,438,109,979)             | 37,525,814,947               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> |             | <b>1,973,442,305,282</b>     | <b>(3,905,358,715,870)</b>   |

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số       | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                      |             |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác    | 61          |             | (4,311,876,449)              | (12,980,618,000)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62          |             | 3,181,818,182                | -                            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                    | <i>70</i>   |             | <i>(1,130,058,267)</i>       | <i>(12,980,618,000)</i>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |             |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 71          |             | 3,599,139,512,500            | 1,005,039,606,000            |
| 2. Tiền vay gốc                                                     | 73          |             | 18,152,954,246,575           | 19,362,500,000,000           |
| 2.2 <i>Tiền vay khác</i>                                            | <i>73.2</i> |             | <i>18,152,954,246,575</i>    | <i>19,362,500,000,000</i>    |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 74          |             | (18,276,954,246,575)         | (17,046,663,600,000)         |
| 3.3 <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>                             | <i>74.3</i> |             | <i>(18,276,954,246,575)</i>  | <i>(17,046,663,600,000)</i>  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                 | <i>80</i>   |             | <i>3,475,139,512,500</i>     | <i>3,320,876,006,000</i>     |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                            | <b>90</b>   |             | <b>5,447,451,759,515</b>     | <b>(597,463,327,870)</b>     |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | <b>101</b>  | <b>1</b>    | <b>533,855,110,527</b>       | <b>1,131,318,438,397</b>     |
| - Tiền                                                              | 101.1       |             | 533,855,110,527              | 1,131,318,438,397            |
| <b>VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         | <b>103</b>  | <b>1</b>    | <b>5,981,306,870,042</b>     | <b>533,855,110,527</b>       |
| - Tiền                                                              | 103.1       |             | 5,981,306,870,042            | 533,855,110,527              |
| - Các khoản tương đương tiền                                        | 103.2       |             | -                            | -                            |



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

**MẪU B03-CTCK**

(Đơn vị tính: VND)

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        |             | 20,585,461,010,240           | 31,602,836,059,420           |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        |             | (18,398,063,001,000)         | (34,967,912,365,200)         |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | 101,604,294,376,544          | 230,652,975,633,062          |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                           | 08        |             | (104,015,598,271,803)        | (227,698,516,939,538)        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>(223,905,886,019)</b>     | <b>(410,617,612,256)</b>     |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>631,801,969,347</b>       | <b>1,042,419,581,603</b>     |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        |             | 631,801,969,347              | 1,042,419,581,603            |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32        | 20.8        | 631,801,969,347              | 1,042,419,581,603            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>407,896,083,328</b>       | <b>631,801,969,347</b>       |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | 41        |             | 407,896,083,328              | 631,801,969,347              |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42        | 20.8        | 407,896,083,328              | 631,801,969,347              |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2026

**LÊ TRANG THỦY DUNG**

Người lập

**NGUYỄN THANH TUYỀN**

Kế toán trưởng

**ĐẶNG SĨ THÙY TÂM**

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B04-CTCK  
(Đơn vị tính : VND)

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu năm     |                   | Số tăng/ (giảm)   |                   |                   |      | Số dư cuối kỳ     |                   |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------|-------------------|-------------------|
|                                               |             | Ngày 01/01/2024   | Ngày 01/01/2025   | Năm trước         |                   | Năm nay           |      | Ngày 31/12/2024   | Ngày 31/12/2025   |
|                                               |             |                   |                   | Tăng              | Giảm              | Tăng              | Giảm |                   |                   |
| A                                             | B           | 1                 | 2                 | 3                 | 4                 | 5                 | 6    | 7                 | 8                 |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |             |                   |                   |                   |                   |                   |      |                   |                   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 18          | 2,000,877,282,000 | 3,365,914,318,000 | 1,365,037,036,000 | -                 | 3,599,139,512,500 | -    | 3,365,914,318,000 | 6,965,053,830,500 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 2,000,000,000,000 | 3,359,997,430,000 | 1,359,997,430,000 | -                 | 2,879,311,610,000 | -    | 3,359,997,430,000 | 6,239,309,040,000 |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 877,282,000       | 5,916,888,000     | 5,039,606,000     | -                 | 719,827,902,500   | -    | 5,916,888,000     | 725,744,790,500   |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                     |             | 8,560,003,920     | 8,560,003,920     | -                 | -                 | -                 | -    | 8,560,003,920     | 8,560,003,920     |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 8,560,003,920     | 8,560,003,920     | -                 | -                 | -                 | -    | 8,560,003,920     | 8,560,003,920     |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 19          | 518,274,763,735   | 537,388,762,306   | 379,111,428,571   | (359,997,430,000) | 118,498,637,900   | -    | 537,388,762,306   | 655,887,400,206   |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          |             | 619,968,548,664   | 599,463,676,096   | 339,492,557,432   | (359,997,430,000) | 52,689,909,309    | -    | 599,463,676,096   | 652,153,585,405   |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 |             | (101,693,784,929) | (62,074,913,790)  | 39,618,871,139    | -                 | 65,808,728,591    | -    | (62,074,913,790)  | 3,733,814,801     |
|                                               |             | 2,536,272,053,575 | 3,920,423,088,146 | 1,744,148,464,571 | (359,997,430,000) | 3,717,638,150,400 |      | 3,920,423,088,146 | 7,638,061,238,546 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2026

LÊ TRANG THỦY DUNG  
Người lập

NGUYỄN THANH TUYỀN  
Kế toán trưởng

BẶNG SĨ THUY TÂM  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09-CTCK

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

- **Vốn pháp định** : 250,000,000,000 VND
- **Vốn điều lệ** : 6,239,309,040,000 VND
  - Số cổ phiếu : 623,930,904 cổ phiếu
  - Mệnh giá : 10,000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**
  - Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
  - Điện thoại : (84-028) 3911 8014
  - Fax : (84-028) 3911 8015
  - Mã số thuế : 0304814339
- **Chi nhánh**
  - Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội
  - Địa chỉ : Tầng 12, DOJI Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
  - Mã số thuế : 0304814339 - 006

##### 2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

##### 3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về “Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán”.

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

#### 4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 164 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 329 người).

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 thuộc kỳ kế toán năm thứ 19 của Công ty.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

### 4. Tài sản tài chính

#### a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

#### *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu "Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

#### c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
  - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

##### Thời gian quá hạn

##### Mức trích dự phòng

|                                            |      |
|--------------------------------------------|------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%  |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%  |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%  |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100% |

#### 6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

##### *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Các hợp đồng bán lại*

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị                | 3 - 5         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6             |
| Thiết bị văn phòng              | 3             |

#### **8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

#### **9. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

#### **11. Các khoản vay**

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

#### 13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Các quỹ.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hằng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.

#### 15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### ***Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán***

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

#### ***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

### **17. Chi phí hoạt động**

#### ***Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính***

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### ***Chi phí hoạt động tự doanh***

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi thực hiện các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### ***Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ***

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

#### **18. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **19. Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                       | Cuối kỳ                  | Đầu năm                |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                      | 638,623                  | 762,946                |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 5,981,306,231,419        | 533,854,347,581        |
|                                       | <b>5,981,306,870,042</b> | <b>533,855,110,527</b> |

### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

|                    | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu) | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|--------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| a) Cửa CTCK        | <b>85,824,101</b>                                  | <b>9,104,407,792,339</b>                              |
| - Cổ phiếu         | 329,120                                            | 12,217,115,100                                        |
| - Trái phiếu       | 85,494,981                                         | 9,092,190,677,239                                     |
| b) Cửa Nhà đầu tư  | <b>318,236,789</b>                                 | <b>7,520,119,646,970</b>                              |
| - Cổ phiếu         | 298,274,520                                        | 7,482,238,448,780                                     |
| - Trái phiếu       | 100                                                | 20,040,000                                            |
| - Chứng khoán khác | 19,962,169                                         | 37,861,158,190                                        |
|                    | <b>404,060,890</b>                                 | <b>16,624,527,439,309</b>                             |

### 3. Các loại tài sản tài chính

#### a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

| Tên tài sản tài chính    | Cuối kỳ                  |                          | Đầu năm                  |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           |
| Chứng chỉ quỹ            | 1,000,000,000            | 1,180,000,000            | -                        | -                        |
| Chứng chỉ tiền gửi       | -                        | -                        | 1,210,519,897,700        | 1,210,519,897,700        |
| Cổ phiếu niêm yết        | 12,994,515,232           | 12,131,803,200           | 547,116,642,303          | 478,064,567,360          |
| Trái phiếu niêm yết      | 449,720,300,000          | 481,914,300,000          | 1,294,026,943,119        | 1,294,416,943,119        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 5,900,000,000            | -                        | 5,900,000,000            | -                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1,589,057,533,045        | 1,571,145,080,873        | 788,927,742,236          | 788,927,742,236          |
|                          | <b>2,058,672,348,277</b> | <b>2,066,371,184,073</b> | <b>3,846,491,225,358</b> | <b>3,771,929,150,415</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

|                                                       | Cuối kỳ                  |                          | Đầu năm                  |                          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                             |                          |                          |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                   | 397,446,630,136          | 397,446,630,136          | 600,000,000,000          | 600,000,000,000          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM                      | 367,442,630,137          | 367,442,630,137          | 390,000,000,000          | 390,000,000,000          |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam                    | 300,000,000,000          | 300,000,000,000          | -                        | -                        |
| Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam                | 110,000,000,000          | 110,000,000,000          | 400,000,000,000          | 400,000,000,000          |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt                               | 50,000,000,000           | 50,000,000,000           | 50,000,000,000           | 50,000,000,000           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                  | 50,000,000,000           | 50,000,000,000           | -                        | -                        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                   | 33,500,000,000           | 33,500,000,000           | -                        | -                        |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                             | -                        | -                        | 515,000,000,000          | 515,000,000,000          |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                 | -                        | -                        | 200,000,000,000          | 200,000,000,000          |
| Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam | -                        | -                        | 110,000,000,000          | 110,000,000,000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>1,308,389,260,273</b> | <b>1,308,389,260,273</b> | <b>2,265,000,000,000</b> | <b>2,265,000,000,000</b> |

#### c) Các khoản cho vay

|                                                  | Cuối kỳ                  |                          | Đầu năm                  |                          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ               | 1,435,116,918,412        | 1,435,116,918,412        | 2,836,704,751,742        | 2,836,704,751,742        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 24,963,257,719           | 24,963,257,719           | 43,732,621,135           | 43,732,621,135           |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>1,460,080,176,131</b> | <b>1,460,080,176,131</b> | <b>2,880,437,372,877</b> | <b>2,880,437,372,877</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

|                          | 31.12.2025        |                     |                  |                      | 01.01.2025        |                     |                  |                      |
|--------------------------|-------------------|---------------------|------------------|----------------------|-------------------|---------------------|------------------|----------------------|
|                          | Giá mua           | Chênh lệch đánh giá |                  | Giá trị đánh giá lại | Giá mua           | Chênh lệch đánh giá |                  | Giá trị đánh giá lại |
|                          |                   | Chênh lệch tăng     | Chênh lệch giảm  |                      |                   | Chênh lệch tăng     | Chênh lệch giảm  |                      |
| Tài sản FVTPL            | 2,058,672,348,277 | 32,436,394,510      | (24,737,558,714) | 2,066,371,184,073    | 3,846,491,225,358 | 17,774,861,965      | (92,336,936,908) | 3,771,929,150,415    |
| Chứng chỉ tiền gửi       | -                 | -                   | -                | -                    | 1,210,519,897,700 | -                   | -                | 1,210,519,897,700    |
| Chứng chỉ quỹ            | 1,000,000,000     | 180,000,000         | -                | 1,180,000,000        | -                 | -                   | -                | -                    |
| Cổ phiếu niêm yết        | 12,994,515,232    | 62,394,510          | (925,106,542)    | 12,131,803,200       | 547,116,642,303   | 17,384,861,965      | (86,436,936,908) | 478,064,567,360      |
| Trái phiếu niêm yết      | 449,720,300,000   | 32,194,000,000      | -                | 481,914,300,000      | 1,294,026,943,119 | 390,000,000         | -                | 1,294,416,943,119    |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 5,900,000,000     | -                   | (5,900,000,000)  | -                    | 5,900,000,000     | -                   | (5,900,000,000)  | -                    |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1,589,057,533,045 | -                   | (17,912,452,172) | 1,571,145,080,873    | 788,927,742,236   | -                   | -                | 788,927,742,236      |
| Tài sản HTM              | 1,308,389,260,273 | -                   | -                | 1,308,389,260,273    | 2,265,000,000,000 | -                   | -                | 2,265,000,000,000    |
| TSTC cho vay             | 1,460,080,176,131 | -                   | -                | 1,460,080,176,131    | 2,880,437,372,877 | -                   | -                | 2,880,437,372,877    |
| Tổng cộng                | 4,827,141,784,681 | 32,436,394,510      | (24,737,558,714) | 4,834,840,620,477    | 8,991,928,598,235 | 17,774,861,965      | (92,336,936,908) | 8,917,366,523,292    |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 4. Các khoản phải thu

|                                                              | <i>Cuối kỳ</i>           | <i>Đầu năm</i>           |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Phải thu bán các tài sản tài chính                        | 47,874,338,946           | 321,363,578,019          |
| - Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL                       | 47,874,338,946           | 321,363,578,019          |
| b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 59,621,649,778           | 38,211,351,531           |
| c) Trả trước người bán                                       | 1,715,679,000            | 10,231,193,845           |
| d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                        | 3,234,192,638,508        | 1,290,406,118,088        |
| Phải thu hoạt động dịch vụ                                   | 147,852,377              | 141,763,944              |
| Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp khác                          | 3,234,044,786,131        | 1,290,264,354,144        |
| e) Phải thu khác                                             | 4,132,790,355            | 30,563,907,633           |
| Các khoản phải thu khác                                      | 4,132,790,355            | 30,563,907,633           |
| f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu              | (18,055,006,496)         | (832,540,170)            |
|                                                              | <b>3,329,482,090,091</b> | <b>1,689,943,608,946</b> |

#### 5. Chi phí trả trước

|                                   | <i>Cuối kỳ</i>       | <i>Đầu năm</i>       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                       | 5,170,443,997        | 4,056,647,644        |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn     | 181,250,432          | 181,784,163          |
| Chi phí cải tạo văn phòng         | -                    | 59,536,721           |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản      | 8,050,434            | 57,813,747           |
| Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm | 653,972,089          | 1,526,350,723        |
| Chi phí công cụ dụng cụ           | 131,587,841          | 82,554,652           |
| Chi phí thuê văn phòng            | 566,720,000          | 623,392,000          |
| Chi phí ngắn hạn khác             | 3,628,863,201        | 1,525,215,638        |
| b) Dài hạn                        | 1,752,874,074        | 1,213,543,021        |
| Chi phí cải tạo văn phòng         | -                    | 514,858,258          |
| Chi phí vật dụng văn phòng        | 261,161,424          | 523,573,740          |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn     | 9,114,722            | 11,880,000           |
| Chi phí dài hạn khác              | 1,482,597,928        | 163,231,023          |
|                                   | <b>6,923,318,071</b> | <b>5,270,190,665</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

|                       | <i>Cuối kỳ</i>       | <i>Đầu năm</i>       |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn           | 97,000,000           | 129,000,000          |
| Ký quỹ thuê kho       | 5,000,000            | 5,000,000            |
| Ký quỹ thuê máy photo | 15,000,000           | 25,000,000           |
| Ký quỹ thuê xe        | -                    | 50,000,000           |
| Ký quỹ dịch vụ        | 77,000,000           | 49,000,000           |
| b) Dài hạn            | 2,815,280,122        | 3,345,691,305        |
| Ký quỹ thuê văn phòng | 2,702,280,122        | 3,232,691,305        |
| Ký quỹ sử dụng taxi   | 8,000,000            | 8,000,000            |
| Ký quỹ thuê xe        | 105,000,000          | 105,000,000          |
|                       | <b>2,912,280,122</b> | <b>3,474,691,305</b> |

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

|                                                                           | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải, truyền<br/>dẫn</i> | <i>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                         |                              |                                                |                                      |                       |
| Số dư đầu năm                                                             | 16,191,342,560               | 6,697,399,545                                  | 2,805,280,130                        | 25,694,022,235        |
| - Mua trong kỳ                                                            | 3,288,208,033                | -                                              | -                                    | 3,288,208,033         |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                    | (578,506,500)                | (5,756,945,000)                                | (780,480,000)                        | (7,115,931,500)       |
| Số dư cuối kỳ                                                             | <b>18,901,044,093</b>        | <b>940,454,545</b>                             | <b>2,024,800,130</b>                 | <b>21,866,298,768</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                                     |                              |                                                |                                      |                       |
| Số dư đầu năm                                                             | 12,414,054,252               | 1,612,098,133                                  | 2,743,287,790                        | 16,769,440,175        |
| Tăng trong kỳ                                                             | 2,007,043,484                | 362,130,414                                    | 19,201,448                           | 2,388,375,346         |
| - Khấu hao trong năm                                                      | 2,007,043,484                | 362,130,414                                    | 19,201,448                           | 2,388,375,346         |
| Giảm trong kỳ                                                             | (578,506,500)                | (1,033,774,002)                                | (745,561,614)                        | (2,357,842,116)       |
| Số dư cuối kỳ                                                             | <b>13,842,591,236</b>        | <b>940,454,545</b>                             | <b>2,016,927,624</b>                 | <b>16,799,973,405</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                    |                              |                                                |                                      |                       |
| Tại ngày đầu năm                                                          | 3,777,288,308                | 5,085,301,412                                  | 61,992,340                           | 8,924,582,060         |
| Tại ngày cuối kỳ                                                          | <b>5,058,452,857</b>         | -                                              | <b>7,872,506</b>                     | <b>5,066,325,363</b>  |
| <b>Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b> |                              |                                                |                                      |                       |
| Tại ngày đầu năm                                                          | 10,686,104,360               | 940,454,545                                    | 2,709,360,130                        | 14,335,919,035        |
| Tại ngày cuối kỳ                                                          | <b>10,761,506,060</b>        | <b>940,454,545</b>                             | <b>1,993,310,130</b>                 | <b>13,695,270,735</b> |

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện vận tải và thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13,695,270,735 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14,335,919,035 VND).

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

|                        | Số đầu năm           | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ | Số cuối năm           |
|------------------------|----------------------|----------------------|---------------|-----------------------|
| Nguyên giá             | 37,648,051,564       | 9,678,500,000        | -             | 47,326,551,564        |
| Hao mòn lũy kế         | (29,113,313,016)     | (4,140,631,326)      | -             | (33,253,944,342)      |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>8,534,738,548</b> | <b>5,537,868,674</b> | <b>-</b>      | <b>14,072,607,222</b> |

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27,805,471,564 VND, bao gồm phần mềm Giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23,019,801,564 VND).

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                            | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Nâng cấp hệ thống phần mềm | 1,596,458,609        | 6,216,129,809        |
|                            | <b>1,596,458,609</b> | <b>6,216,129,809</b> |

#### 10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

|                                                                                                | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                          | <b>132,123,674,050</b>   | <b>112,750,071,841</b>   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 132,123,674,050          | 112,750,071,841          |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                         | <b>(136,088,695,045)</b> | <b>(100,262,910,688)</b> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL        | (136,088,695,045)        | (100,262,910,688)        |
|                                                                                                | <b>(3,965,020,995)</b>   | <b>12,487,161,153</b>    |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

|                            | <i>Cuối kỳ</i>        | <i>Đầu năm</i>        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu           | 120,000,000           | 120,000,000           |
| Tiền nộp bổ sung           | 12,648,625,737        | 9,899,867,033         |
| Mức đóng góp theo doanh số | 2,500,000,000         | 2,500,000,000         |
| Tiền lãi phân bổ           | (710,664,585)         | (461,905,881)         |
|                            | <b>14,557,961,152</b> | <b>12,057,961,152</b> |

#### 12. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

|                                              | <i>Cuối kỳ</i>           | <i>Đầu năm</i>           |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         | 774,000,000,000          | 1,305,000,000,000        |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | 540,000,000,000          | 700,000,000,000          |
| Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng          | 300,000,000,000          | 1,000,000,000,000        |
| Ngân Hàng TNHH MTV Public Việt Nam           | 300,000,000,000          | -                        |
| Ngân Hàng TMCP Bản Việt                      | -                        | 100,000,000,000          |
| Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | -                        | 147,000,000,000          |
| Ngân Hàng TMCP An Bình                       | -                        | 196,000,000,000          |
| Công Ty Tài Chính Cổ Phần Tín Việt           | -                        | 50,000,000,000           |
| Các cá nhân khác                             | 132,000,000,000          | -                        |
|                                              | <b>2,046,000,000,000</b> | <b>3,498,000,000,000</b> |

#### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                  | <i>Cuối kỳ</i>       | <i>Đầu năm</i>       |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 4,729,287,176        | 2,318,357,490        |
|                                  | <b>4,729,287,176</b> | <b>2,318,357,490</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| STT | Chi tiêu                                 | Số dư đầu năm         | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã nộp trong kỳ     | Số dư cuối kỳ         |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| 1   | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư  | 23,969,753,825        | 97,457,509,167         | 110,966,115,834        | 10,461,147,158        |
| 2   | Thuế thu nhập cá nhân của người lao động | 3,193,363,358         | 15,432,849,722         | 17,889,493,803         | 736,719,277           |
| 3   | Thuế giá trị gia tăng                    | 2,058,157,196         | 15,127,394,296         | 15,763,862,874         | 1,421,688,618         |
| 4   | Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 19,024,316,348        | 12,554,257,989         | 19,024,316,348         | 12,554,257,989        |
| 5   | Các loại thuế khác                       | 771,468               | 927,489,080            | 927,495,246            | 765,302               |
|     |                                          | <b>48,246,362,195</b> | <b>141,499,500,254</b> | <b>164,571,284,105</b> | <b>25,174,578,344</b> |

Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

-

-

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

**48,246,362,195**

**25,174,578,344**

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Hoạt động của công ty thuộc diện chịu thuế suất 20%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo quy định.

Công ty kê khai và nộp thuế nhà thầu theo quy định.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                            | <i>Cuối kỳ</i>        | <i>Đầu năm</i>         |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí dịch vụ chuyên môn | 23,738,889,796        | 60,388,890,786         |
| Phí giao dịch, lưu ký      | 1,188,876,461         | 2,608,313,011          |
| Chi phí lãi trái phiếu     | 21,727,104,246        | 47,205,803,606         |
| Chi phí lãi vay            | 11,469,839,987        | 2,857,671,220          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 3,521,933,413         | 9,936,147,196          |
| Chi phí khác cho nhân viên | 4,043,672,474         | 50,333,549,878         |
|                            | <b>65,690,316,377</b> | <b>173,330,375,697</b> |

#### 16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

|                                           | <i>Cuối kỳ</i>       | <i>Đầu năm</i>        |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty   | 19,412,500           | 19,412,500            |
| Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết | 1,225,740,959        | 1,225,740,959         |
| Phải trả tiền chờ giao dịch trái phiếu    | -                    | 56,699,594,594        |
| Phải trả, phải nộp khác                   | 6,080,898,043        | 12,963,973,086        |
|                                           | <b>7,326,051,502</b> | <b>70,908,721,139</b> |

#### 17. Trái phiếu phát hành dài hạn

|                                 | <i>Số cuối kỳ</i>        |                 |               | <i>Số đầu năm</i>        |                 |               |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------|--------------------------|-----------------|---------------|
|                                 | <i>Giá trị</i>           | <i>Lãi suất</i> | <i>Kỳ hạn</i> | <i>Giá trị</i>           | <i>Lãi suất</i> | <i>Kỳ hạn</i> |
| <b>Trái phiếu phát hành (i)</b> |                          |                 |               |                          |                 |               |
| ORSH2126001                     | 1,000,000,000,000        | 9.20%           | 60 tháng      | 1,000,000,000,000        | 9.20%           | 60 tháng      |
| ORSH2227001                     | 500,000,000,000          | 9.20%           | 60 tháng      | 500,000,000,000          | 9.20%           | 60 tháng      |
| ORSH2227002                     | 500,000,000,000          | 9.20%           | 60 tháng      | 500,000,000,000          | 9.20%           | 60 tháng      |
| ORSH2328001                     | 1,000,000,000,000        | 11.00%          | 60 tháng      | 1,000,000,000,000        | 11.00%          | 60 tháng      |
| ORS12501                        | 1,000,000,000,000        | 8.30%           | 36 tháng      | -                        | -               | -             |
| ORS12502                        | 328,000,000,000          | 8.25%           | 12 tháng      | -                        | -               | -             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4,328,000,000,000</b> |                 |               | <b>3,000,000,000,000</b> |                 |               |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i) Trái phiếu phát hành theo từng lần như sau:

Trong năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2126001 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2227001 và ORSH2227002 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2328001 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3,7%/năm nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12501 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 8.3%/năm, lãi suất áp dụng đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trái phiếu trước hạn (tùy trường hợp áp dụng): bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2.8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Và Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12502 với tổng giá trị là 328,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 1 năm. Lãi suất áp dụng cho 1 kỳ tính lãi đầu tiên là 8.25%/năm, lãi suất áp dụng đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sau 1 kỳ tính lãi đầu tiên bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng bổ tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2.7%/năm nhưng trong mọi trường hợp không cao hơn 8.25%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 18. Vốn góp của chủ sở hữu

|                         | <i>Cuối kỳ</i>           | <i>Đầu năm</i>           |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 6,239,309,040,000        | 3,359,997,430,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 725,744,790,500          | 5,916,888,000            |
| <b>Cộng</b>             | <b>6,965,053,830,500</b> | <b>3,365,914,318,000</b> |

##### Cổ phiếu

|                                        |                    |                    |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 623,930,904        | 335,999,743        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 623,930,904        | 335,999,743        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>623,930,904</i> | <i>335,999,743</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                  | -                  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                  | -                  |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                  | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 623,930,904        | 335,999,743        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>623,930,904</i> | <i>335,999,743</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                  | -                  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND/cổ phiếu.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 19. Lợi nhuận chưa phân phối

|                                         | <i>Cuối kỳ</i>         | <i>Đầu năm</i>         |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi/ (lỗ) lũy kế đầu năm                | 537,388,762,306        | 518,274,763,735        |
| Chi trả cổ tức                          | -                      | (359,997,430,000)      |
| Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo   | 52,689,909,309         | 339,492,557,432        |
| Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo | 65,808,728,591         | 39,618,871,139         |
|                                         | <b>655,887,400,206</b> | <b>537,388,762,306</b> |

#### 20. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

##### 20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

|                                      | <i>Cuối kỳ</i>         | <i>Đầu năm</i>         |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Huyền Như               | 344,818,060,028        | 344,818,060,028        |
| Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán | 38,039,785,447         | 38,039,785,447         |
|                                      | <b>382,857,845,475</b> | <b>382,857,845,475</b> |

##### 20.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

###### a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

|           | <i>Cuối kỳ</i>           | <i>Đầu năm</i>           |
|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Sàn HNX   | 1,253,999,100,000        | 1,891,930,000,000        |
| Sàn HOSE  | 5,260,440,000            | 159,587,130,000          |
| Sàn Upcom | 6,310,000                | 6,310,000                |
|           | <b>1,259,265,850,000</b> | <b>2,051,523,440,000</b> |

###### b) Tài sản tài chính chờ thanh toán

|         | <i>Cuối kỳ</i> | <i>Đầu năm</i>         |
|---------|----------------|------------------------|
| Sàn HNX | -              | 320,000,000,000        |
|         | <b>-</b>       | <b>320,000,000,000</b> |

###### c) Tài sản tài chính chờ về

|         | <i>Cuối kỳ</i>         | <i>Đầu năm</i>         |
|---------|------------------------|------------------------|
| Sàn HNX | 205,000,000,000        | 470,000,000,000        |
|         | <b>205,000,000,000</b> | <b>470,000,000,000</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

|                    | <i>Cuối kỳ</i>       | <i>Đầu năm</i>           |
|--------------------|----------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu           | 5,900,000,000        | 5,900,000,000            |
| Trái phiếu         | -                    | 5,207,000,000            |
| Chứng chỉ tiền gửi | -                    | 1,210,519,897,700        |
|                    | <b>5,900,000,000</b> | <b>1,221,626,897,700</b> |

#### 20.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

|          | <i>Cuối kỳ</i>     | <i>Đầu năm</i> |
|----------|--------------------|----------------|
| Sàn HOSE | 140,000,000        | -              |
|          | <b>140,000,000</b> | <b>-</b>       |

#### 20.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

|                                                 | <i>Cuối kỳ</i>       |                           | <i>Đầu năm</i>       |                           |
|-------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                 | <i>Số lượng</i>      | <i>Giá trị</i>            | <i>Số lượng</i>      | <i>Giá trị</i>            |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 621,743,270          | 18,791,355,399,900        | 901,785,526          | 26,318,302,243,400        |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 407,150,315          | 12,205,055,330,000        | 267,573,009          | 8,185,148,850,000         |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 3,095,844            | 30,262,300,000            | 2,359,177            | 23,510,540,000            |
|                                                 | <b>1,031,989,429</b> | <b>31,026,673,029,900</b> | <b>1,171,717,712</b> | <b>34,526,961,633,400</b> |

#### 20.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

|                                         | <i>Cuối kỳ</i>   |                       | <i>Đầu năm</i>   |                       |
|-----------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                         | <i>Số lượng</i>  | <i>Giá trị</i>        | <i>Số lượng</i>  | <i>Giá trị</i>        |
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 4,171,621        | 40,563,760,000        | 8,879,016        | 87,193,550,000        |
|                                         | <b>4,171,621</b> | <b>40,563,760,000</b> | <b>8,879,016</b> | <b>87,193,550,000</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 20.7 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

|                                                   | Cuối kỳ          |                       | Đầu năm        |                      |
|---------------------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
|                                                   | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng       | Giá trị              |
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 3,772,409        | 37,724,090,000        | 419,925        | 4,199,247,500        |
|                                                   | <b>3,772,409</b> | <b>37,724,090,000</b> | <b>419,925</b> | <b>4,199,247,500</b> |

#### 20.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|                                                                                | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                        |                        |
| - Nhà đầu tư trong nước                                                        | 395,728,068,507        | 624,988,692,237        |
| - Nhà đầu tư nước ngoài                                                        | 12,168,014,821         | 6,813,277,110          |
|                                                                                | <b>407,896,083,328</b> | <b>631,801,969,347</b> |

#### 20.9 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|                         | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nhà đầu tư trong nước | 395,728,068,507        | 624,988,692,237        |
| - Nhà đầu tư nước ngoài | 12,168,014,821         | 6,813,277,110          |
|                         | <b>407,896,083,328</b> | <b>631,801,969,347</b> |

#### 21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

|                                           | Cuối kỳ              | Đầu năm               |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 5,751,623,768        | 13,577,523,412        |
|                                           | <b>5,751,623,768</b> | <b>13,577,523,412</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

22. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                     | QUÝ IV - NĂM 2025     |                          | QUÝ IV - NĂM 2024       |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                     | Kỳ này                | Lũy kế đến kỳ này        | Kỳ này                  | Lũy kế đến kỳ này      |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 131,075,059,164       | 344,361,724,519          | 89,345,480,090          | 542,211,964,115        |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (67,884,108,115)      | (492,382,026,895)        | (142,806,064,815)       | (363,810,296,317)      |
|                                     | <b>63,190,951,049</b> | <b>(148,020,302,376)</b> | <b>(53,460,584,725)</b> | <b>178,401,667,798</b> |

(\*) Chênh lệch này chưa bao gồm cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 24) trong Quý IV.2025 là 44,245,364,243 VND (lũy kế đến kỳ này là: 147,616,684,385 VND).

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán     | Tổng giá trị bán (VND)   | Giá vốn (**) (VND)       | Lãi bán kỳ này (VND)   | Lãi bán lũy kế đến kỳ này (VND) | Lãi bán kỳ trước (VND) | Lãi bán lũy kế đến kỳ trước (VND) |
|-----|---------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 63,220           | 3,922,335,100            | 3,646,255,293            | 276,079,807            | 9,917,930,274                   | 503,322,154            | 17,613,975,981                    |
| 2   | Trái phiếu niêm yết       | 500,000          | 54,276,500,000           | 54,273,000,000           | 3,500,000              | 133,413,535,529                 | 1,952,020,000          | 3,958,476,556                     |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết  | 8,818,096        | 912,537,419,807          | 783,919,008,350          | 128,618,411,457        | 194,387,031,366                 | 81,638,092,506         | 515,307,192,153                   |
| 4   | Chứng chỉ tiền gửi        | 1,000            | 1,019,652,797,500        | 1,017,475,729,600        | 2,177,067,900          | 6,643,227,350                   | 5,252,045,430          | 5,332,319,425                     |
|     |                           | <b>9,382,316</b> | <b>1,990,389,052,407</b> | <b>1,859,313,993,243</b> | <b>131,075,059,164</b> | <b>344,361,724,519</b>          | <b>89,345,480,090</b>  | <b>542,211,964,115</b>            |

(\*\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán<br>(VND) | Giá vốn (**)<br>(VND)    | Lỗ bán kỳ này<br>(VND) | Lỗ bán lũy kế đến<br>kỳ này (VND) | Lỗ bán kỳ trước<br>(VND) | Lỗ bán lũy kế đến<br>kỳ trước (VND) |
|-----|---------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | -                 | -                         | -                        | -                      | 171,464,224,957                   | 3,719,135,342            | 23,555,233,620                      |
| 2   | Trái phiếu niêm yết       | 26,590,000        | 2,867,881,890,000         | 2,868,476,300,000        | 594,410,000            | 4,567,218,648                     | 2,683,886,881            | 15,373,330,691                      |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết  | 7,039,460         | 702,729,000,000           | 716,106,426,984          | 13,377,426,984         | 244,907,138,769                   | 136,403,042,592          | 324,738,468,006                     |
| 4   | Chứng chỉ tiền gửi        | 5,000             | 5,063,546,215,300         | 5,117,458,486,431        | 53,912,271,131         | 71,443,444,521                    | -                        | 143,264,000                         |
|     |                           | <b>33,634,460</b> | <b>8,634,157,105,300</b>  | <b>8,702,041,213,415</b> | <b>67,884,108,115</b>  | <b>492,382,026,895</b>            | <b>142,806,064,815</b>   | <b>363,810,296,317</b>              |

(\*\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

#### 23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính                    | Giá trị mua<br>theo sổ kế toán | Giá thị trường<br>hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh<br>giá tăng/ giảm lũy<br>kế đến kỳ này | Chênh lệch đánh<br>giá tăng/ giảm lũy<br>kể từ đầu năm | Chênh lệch điều<br>chỉnh số kế toán lũy<br>kế đến kỳ này | Chênh lệch tăng        | Chênh lệch giảm         |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| I   | <b>Loại FVTPL</b>                                      | <b>2,058,672,348,277</b>       | <b>2,066,371,184,073</b>              | <b>7,518,835,796</b>                                   | <b>(74,562,074,943)</b>                                | <b>82,260,910,739</b>                                    | <b>179,128,921,789</b> | <b>(96,868,011,050)</b> |
|     | Cổ phiếu niêm yết                                      | 12,994,515,232                 | 12,131,803,200                        | (862,712,032)                                          | (69,052,074,943)                                       | 68,189,362,911                                           | 115,324,721,789        | (47,135,358,878)        |
|     | Cổ phiếu chưa niêm yết                                 | 5,900,000,000                  | -                                     | (5,900,000,000)                                        | (5,900,000,000)                                        | -                                                        | -                      | -                       |
|     | Trái phiếu niêm yết                                    | 449,720,300,000                | 481,914,300,000                       | 32,194,000,000                                         | 390,000,000                                            | 31,804,000,000                                           | 63,562,000,000         | (31,758,000,000)        |
|     | Trái phiếu chưa niêm yết                               | 1,589,057,533,045              | 1,571,145,080,873                     | (17,912,452,172)                                       | -                                                      | (17,912,452,172)                                         | -                      | (17,912,452,172)        |
|     | Chứng chỉ quỹ                                          | 1,000,000,000                  | 1,180,000,000                         | 180,000,000                                            | -                                                      | 180,000,000                                              | 242,200,000            | (62,200,000)            |
| II  | <b>Các khoản đầu tư giữ đến<br/>ngày đáo hạn (HTM)</b> | <b>1,308,389,260,273</b>       | <b>1,308,389,260,273</b>              | <b>-</b>                                               | <b>-</b>                                               | <b>-</b>                                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| III | <b>Các khoản cho vay</b>                               | <b>1,460,080,176,131</b>       | <b>1,460,080,176,131</b>              | <b>-</b>                                               | <b>-</b>                                               | <b>-</b>                                                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
|     |                                                        | <b>4,827,141,784,681</b>       | <b>4,834,840,620,477</b>              | <b>7,518,835,796</b>                                   | <b>(74,562,074,943)</b>                                | <b>82,260,910,739</b>                                    | <b>179,128,921,789</b> | <b>(96,868,011,050)</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 24. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

|                         | QUÝ IV - NĂM 2025     |                        | QUÝ IV - NĂM 2024     |                        |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                         | Phát sinh trong kỳ    | Lũy kế đến kỳ này      | Phát sinh trong kỳ    | Lũy kế đến kỳ này      |
| Từ tài sản FVTPL        | 44,245,364,243        | 147,616,684,385        | 56,123,559,500        | 170,634,574,849        |
| Từ các khoản đầu tư HTM | 14,365,159,365        | 53,690,999,860         | 19,810,547,945        | 42,066,014,643         |
| <b>Cộng</b>             | <b>58,610,523,608</b> | <b>201,307,684,245</b> | <b>75,934,107,445</b> | <b>212,700,589,492</b> |

#### 25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

|                                        | QUÝ IV - NĂM 2025     |                        | QUÝ IV - NĂM 2024     |                        |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                        | Phát sinh trong kỳ    | Lũy kế đến kỳ này      | Phát sinh trong kỳ    | Lũy kế đến kỳ này      |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 1,439,392,404         | 7,357,182,528          | 2,868,570,979         | 11,354,109,614         |
| Cho vay ký quỹ                         | 36,126,070,234        | 156,591,433,483        | 62,260,984,868        | 184,886,462,125        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>37,565,462,638</b> | <b>163,948,616,011</b> | <b>65,129,555,847</b> | <b>196,240,571,739</b> |

#### 26. Doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính

|                                                            | QUÝ IV - NĂM 2025      |                        | QUÝ IV - NĂM 2024      |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | Kỳ này                 | Lũy kế đến kỳ này      | Kỳ này                 | Lũy kế đến kỳ này      |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 15,349,325,380         | 60,541,152,625         | 16,237,727,020         | 61,321,605,500         |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 74,290,490             | 74,290,490             | -                      | -                      |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán              | -                      | 10,210,000,000         | -                      | 39,942,699,000         |
| Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán                     | 2,907,808,697          | 12,398,609,840         | 2,992,895,709          | 32,868,340,080         |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                       | 10,985,454,546         | 14,880,000,001         | 13,530,000,000         | 21,550,109,170         |
| Doanh thu dịch vụ tài chính                                | 27,534,540,688         | 155,503,661,508        | 164,683,068,716        | 620,384,842,184        |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                 | 84,144,368,375         | 341,825,253,019        | 49,390,175,186         | 173,408,869,214        |
|                                                            | <b>140,995,788,176</b> | <b>595,432,967,483</b> | <b>246,833,866,631</b> | <b>949,476,465,148</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | QUÝ IV - NĂM 2025    |                      | QUÝ IV - NĂM 2024    |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Kỳ này               | Lũy kế đến kỳ này    | Kỳ này               | Lũy kế đến kỳ này    |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1,048,888,898        | 6,064,658,848        | 1,863,376,167        | 5,370,319,392        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,048,888,898</b> | <b>6,064,658,848</b> | <b>1,863,376,167</b> | <b>5,370,319,392</b> |

#### 28. Chi phí hoạt động tài chính

|                 | QUÝ IV - NĂM 2025      |                        | QUÝ IV - NĂM 2024      |                        |
|-----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                 | Kỳ này                 | Lũy kế đến kỳ này      | Kỳ này                 | Lũy kế đến kỳ này      |
| Chi phí lãi vay | 145,496,729,965        | 554,143,373,862        | 140,591,162,989        | 517,820,855,149        |
| <b>Cộng</b>     | <b>145,496,729,965</b> | <b>554,143,373,862</b> | <b>140,591,162,989</b> | <b>517,820,855,149</b> |

#### 29. Chi phí hoạt động kinh doanh

|                                               | QUÝ IV - NĂM 2025      |                        | QUÝ IV - NĂM 2024      |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | Kỳ này                 | Lũy kế đến kỳ này      | Kỳ này                 | Lũy kế đến kỳ này      |
| Chi phí hoạt động tự doanh                    | 73,748,732,708         | 590,904,201,455        | 132,190,450,508        | 494,204,236,055        |
| - Lỗ bán tài sản tài chính                    | 67,884,108,115         | 492,382,026,895        | 142,806,064,815        | 363,810,296,317        |
| - Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính  | 5,285,330,387          | 96,868,011,050         | (11,427,388,573)       | 127,853,637,190        |
| - Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính | 476,132,090            | 502,803,545            | 3,000,000              | 789,978,825            |
| - Chi phí quản lý hoạt động tự doanh          | 103,162,116            | 1,151,359,965          | 808,774,266            | 1,750,323,723          |
| Chi phí hoạt động môi giới                    | 13,688,230,802         | 48,173,383,958         | 22,795,270,148         | 66,725,798,977         |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính            | 2,828,095,688          | 8,392,814,311          | 4,983,413,313          | 37,413,712,838         |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                    | 812,363,480            | 3,341,109,961          | 990,260,937            | 5,192,793,177          |
| Chi phí các dịch vụ khác                      | 22,286,778,261         | 65,355,905,511         | 49,160,081,515         | 367,384,550,057        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>113,364,200,939</b> | <b>716,167,415,196</b> | <b>210,119,476,421</b> | <b>970,921,091,104</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

|                                              | QUÝ IV - NĂM 2025     |                       | QUÝ IV - NĂM 2024     |                        |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                              | Kỳ này                | Lũy kế<br>đến kỳ này  | Kỳ này                | Lũy kế<br>đến kỳ này   |
| Chi phí lương và các khoản phụ cấp           | 10,526,015,262        | 43,647,502,508        | 36,024,815,814        | 88,153,567,595         |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN               | 1,195,695,000         | 5,536,942,200         | 1,636,021,800         | 6,258,890,900          |
| Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng            | 49,656,436            | 154,458,007           | 78,168,015            | 271,952,149            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                     | 94,422,226            | 361,994,121           | 110,991,267           | (1,487,573,456)        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                        | 817,140,813           | 2,665,865,784         | 522,950,379           | 2,257,846,377          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                  | -                     | 2,857,755             | -                     | 37,137,500             |
| Chi phí thuê văn phòng                       | 1,126,627,929         | 4,456,658,009         | 1,285,425,963         | 5,319,713,734          |
| Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm | 1,063,636,814         | 3,630,701,202         | 492,475,246           | 1,839,059,350          |
| Chi phí mua ngoài khác                       | 1,173,870,211         | 5,545,030,568         | 1,692,166,620         | 8,014,605,970          |
| Chi phí khác                                 | 2,873,707,292         | 5,588,849,779         | 10,108,866,606        | 24,389,567,994         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>18,920,771,983</b> | <b>71,590,859,933</b> | <b>51,951,881,710</b> | <b>135,054,768,113</b> |

#### 31. Thu nhập khác

|                                                     | QUÝ IV - NĂM 2025 |                      | QUÝ IV - NĂM 2024 |                       |
|-----------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                     | Kỳ này            | Lũy kế<br>đến kỳ này | Kỳ này            | Lũy kế<br>đến kỳ này  |
| Thu nhập từ thu hồi Nợ đã xử lý của vụ án Huyền Như | -                 | -                    | -                 | 19,459,276,081        |
| Bồi thường, phạt hợp đồng                           | -                 | 731,957,420          | -                 | 3,588,748,931         |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC, TSCĐ                     | 78,546,296        | 202,193,900          | -                 | 6,545,455             |
| Thu nhập khác                                       | -                 | 9,761,000            | 7,211,000         | 7,211,000             |
|                                                     | <b>78,546,296</b> | <b>943,912,320</b>   | <b>7,211,000</b>  | <b>23,061,781,467</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 32. Chi phí khác

|                                    | QUÝ IV - NĂM 2025  |                      | QUÝ IV - NĂM 2024 |                      |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                                    | Kỳ này             | Lũy kế<br>đến kỳ này | Kỳ này            | Lũy kế<br>đến kỳ này |
| Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ        | -                  | 1,576,271,202        | -                 | -                    |
| Chi phí phạt vi phạm hành<br>chính | 185,000,000        | 185,000,000          | 3,500,000         | 3,500,000            |
| Chi phí khác                       | 358,748            | 20,486,985           | 59,042,088        | 327,593,058          |
|                                    | <b>185,358,748</b> | <b>1,781,758,187</b> | <b>62,542,088</b> | <b>331,093,058</b>   |

#### VII. THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026



**LÊ TRANG THỦY DUNG**

Người lập



**NGUYỄN THANH TUYỀN**

Kế toán trưởng



**ĐẶNG SĨ THỦY TÂM**

Tổng Giám đốc

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính